TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 19 /07/2023

BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2023
Báo cáo hợp nhất

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Ký ngày: 19/7/2023 15:59:01

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 362 937 190 580**	**2 232 453 004 396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**128 855 187 971**	**1 208 606 920 989**
1. Tiền	111	V.01	13 855 187 971	16 235 303 589
2. Các khoản tương đương tiền	112		115 000 000 000	1 192 371 617 400
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**100 000 000 000**	**400 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 000 000 000	400 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 092 658 801 786**	**584 910 106 545**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 061 211 932 642	539 431 025 628
2. Trả trước cho người bán	132		23 764 437 677	1 204 969 105
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9 609 349 577	46 201 029 922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 926 918 110)	(1 926 918 110)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**38 138 279 517**	**38 404 092 046**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38 138 279 517	38 404 092 046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 284 921 306**	**531 884 816**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 284 921 306	531 884 816
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**6 165 067 879 024**	**6 378 672 758 895**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**799 932 824 894**	**799 932 824 894**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**5 110 985 976 719**	**5 299 544 680 420**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 110 153 028 947	5 298 542 592 414
– Nguyên giá	222		15 370 330 000 906	15 370 330 000 906
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10 260 176 971 959)	(10 071 787 408 492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	832 947 772	1 002 088 006
– Nguyên giá	228		2 335 628 057	2 335 628 057
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1 502 680 285)	(1 333 540 051)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18 384 408 279**	**18 336 877 279**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18 384 408 279	18 336 877 279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**154 446 012 488**	**173 727 615 127**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114 106 012 488	133 387 615 127

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 980 000 000	2 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**81 318 656 644**	**87 130 761 175**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23 548 076 523	28 483 465 178
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 770 580 121	58 647 295 997
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7 528 005 069 604**	**8 611 125 763 291**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1 923 081 469 838**	**2 118 247 722 036**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**488 501 373 955**	**547 693 606 404**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50 977 255 722	105 469 704 645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		570 636 582	570 636 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	154 891 448 665	166 817 899 691
4. Phải trả người lao động	314		16 476 496 866	31 601 014 763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14 646 484 038	13 884 701 955
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 771 837 472	868 056 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		190 601 485 986	212 684 533 006
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54 565 728 624	15 797 059 337
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1 434 580 095 883**	**1 570 554 115 632**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 434 580 095 883	1 570 554 115 632
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**5 604 923 599 766**	**6 492 878 041 255**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**5 604 923 599 766**	**6 492 878 041 255**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		463 090 827 367	463 090 827 367
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56 529 799 355	56 529 799 355
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		805 402 151 710	1 692 019 990 664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		565 138 172 410	195 147 472 086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		240 263 979 300	1 496 872 518 578

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55 900 821 334	57 237 423 869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 528 005 069 604	8 611 125 763 291

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	471 939 152 540	800 243 539 254	1 165 073 474 963	1 584 845 075 183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		**471 939 152 540**	**800 243 539 254**	**1 165 073 474 963**	**1 584 845 075 183**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	240 914 186 011	250 703 656 117	452 071 515 569	472 395 424 008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**231 024 966 529**	**549 539 883 137**	**713 001 959 394**	**1 112 449 651 175**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	109 002 880 061	99 160 404 892	141 751 386 266	169 830 892 987
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15 202 253 197	13 432 387 222	30 687 811 251	32 027 720 531
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15 202 253 197	16 004 456 516	30 687 811 251	32 027 720 531
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1 409 572 601)	(882 776 103)	14 026 812 488	12 826 877 477
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 950 438 615	22 030 306 557	43 582 299 682	38 819 793 926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		**300 465 582 177**	**612 354 818 147**	**794 510 047 215**	**1 224 259 907 182**
12. Thu nhập khác	31		3 397 500	210 862 712	4 771 815	210 862 712
13. Chi phí khác	32		43 033 806		43 033 806	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		**(39 636 306)**	**210 862 712**	**(38 261 991)**	**210 862 712**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		**300 425 945 871**	**612 565 680 859**	**794 471 785 224**	**1 224 470 769 894**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	58 067 433 853	107 981 417 719	143 780 601 586	209 213 753 074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		**242 358 512 018**	**504 584 263 140**	**650 691 183 638**	**1 015 257 016 820**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		240 263 979 300	502 038 407 857	646 264 795 925	1 010 466 744 092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 094 532 718	2 545 855 283	4 426 387 713	4 790 272 728
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		569	1 188	1 530	2 392
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Đặng Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q2_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**794 471 785 224**	**1 224 470 769 894**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	188 558 703 701	188 674 470 624
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(15 911 932 695)	(116 252 817 990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(71 583 928 060)	(65 747 888 807)
- Chi phí lãi vay	6	30 687 811 251	32 027 720 531
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**926 222 439 421**	**1 263 172 254 252**
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	2 283 700 064 318	(302 598 290 579)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1 142 528 405	2 212 680 986
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2 053 508 774 358)	(70 900 720 111)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2 182 352 165	1 251 057 048
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(9 357 824 150)	(38 909 917 829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66 287 755 973)	(237 167 151 201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	161 652 615 201	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 132 354 808 015)	(10 944 761 342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(886 609 162 986)**	**606 115 151 224**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140 975 357 433)	(5 021 093 431)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210 862 712
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1 000 000 000)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	16 200 000 000	356 543 013 699
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 664 787 401	82 112 349 009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(115 110 570 032)**	**433 845 131 989**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22 000 000 000)	(91 726 495 930)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56 032 000 000)	(1 187 727 830 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(78 032 000 000)**	**(1 279 454 325 930)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1 079 751 733 018)**	**(239 494 042 717)**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 208 606 920 989	734 363 672 465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	128 855 187 971	494 869 629 748

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)	(Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG

Mẫu số B09-DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 2 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế đô kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	365 752 668	206 990 061
- Tiền gửi ngân hàng	13 489 435 303	16 028 313 528
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	115 000 000 000	1 192 371 617 400
Cộng	128 855 187 971	1 208 606 920 989

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107 980 000 000	107 980 000 000	407 980 000 000	407 980 000 000
b1) Ngắn hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	400 000 000 000	400 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100 000 000 000	100 000 000 000	400 000 000 000	400 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000	7 980 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	151 466 012 488		151 466 012 488	170 747 615 127		170 747 615 127
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	114 106 012 488		114 106 012 488	133 387 615 127		133 387 615 127
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 061 211 932 642	539 431 025 628
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9 609 349 577		46 201 029 922	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1 280 000 000			
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(38 139)	
- Phải thu khác	8 329 387 716		46 201 068 061	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	9 609 349 577		46 201 029 922	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	36 317 165 327		36 700 699 683	
- Công cụ, dụng cụ	1 100 808 771		1 169 034 444	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	654 090 985		468 143 485	

- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	38 072 065 083		38 337 877 612	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	3 650 765 909		3 650 765 909	
- XDCB	401 811 373	162 858 178 536	401 811 373	162 441 460 109
- Sửa chữa	14 331 830 997		14 284 299 997	
Cộng	18 384 408 279	162 858 178 536	18 336 877 279	162 441 460 109

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 319 943 140 257	5 918 486 928 259	79 348 569 020	52 333 982 863		217 380 507	15 370 330 000 906
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9 319 943 140 257	5 918 486 928 259	79 348 569 020	52 333 982 863		217 380 507	15 370 330 000 906
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	5 312 146 160 575	4 651 157 763 732	57 841 601 102	50 424 502 576		217 380 507	10 071 787 408 492
- Khấu hao trong năm	102 843 020 148	82 757 042 824	2 083 378 975	706 121 520			188 389 563 467
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5 414 989 180 723	4 733 914 806 556	59 924 980 077	51 130 624 096		217 380 507	10 260 176 971 959
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 007 796 979 682	1 267 329 164 527	21 506 967 918	1 909 480 287			5 298 542 592 414
- Tại ngày cuối kỳ	3 904 953 959 534	1 184 572 121 703	19 423 588 943	1 203 358 767			5 110 153 028 947

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	389 057 535 174
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	558 508 545
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					2 335 628 057			2 335 628 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2 335 628 057			2 335 628 057
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					1 333 540 051			1 333 540 051
- Khấu hao trong năm					169 140 234			169 140 234
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 502 680 285			1 502 680 285
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					1 002 088 006			1 002 088 006
- Tại ngày cuối kỳ					832 947 772			832 947 772

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3 284 921 306	531 884 816
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 284 921 306	531 884 816
b) Dài hạn	23 461 276 981	28 396 665 636
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	23 461 276 981	28 396 665 636
Cộng	26 746 198 287	28 928 550 452

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	190 601 485 986	190 601 485 986	61 652 834 700	83 735 881 720	212 684 533 006	212 684 533 006
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 434 580 095 883	1 434 580 095 883	2 415 508 194	138 389 527 943	1 570 554 115 632	1 570 554 115 632
Cộng	1 625 181 581 869	1 625 181 581 869	64 068 342 894	222 125 409 663	1 783 238 648 638	1 783 238 648 638

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

- Lý do chưa thanh toán	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	50 977 255 722	53 228 138 926	105 469 704 645	115 382 821 195
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	22 134 037 290	108 440 137 958	111 462 833 289	19 111 341 959
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66 443 860 423	143 790 342 386	124 971 038 435	85 263 164 374
- Thuế thu nhập cá nhân	2 734 171 425	10 223 826 806	12 731 306 231	226 692 000
- Thuế tài nguyên	52 613 780 761	127 841 857 360	154 227 073 382	26 228 564 739
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 410 048 439	2 410 048 439	
- Các loại thuế khác		8 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22 892 049 792	64 899 450 312	63 722 658 048	24 068 842 056
Cộng	166 817 899 691	457 613 663 261	469 532 957 824	154 898 605 128
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14 646 484 038	13 884 701 955
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14 646 484 038	13 884 701 955

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	111 371 837 472	106 468 056 425
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	19 839 748	19 839 748
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	1 788 000
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4 800 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106 550 107 124	106 446 326 077

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	111 371 837 472	106 468 056 425

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			455 867 017 367			1 602 806 710 544					63 753 609 355	6 346 427 337 266
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							2 644 981 093 414						2 644 981 093 414
- Tăng khác						147 380 383 129						5 769 705	147 386 152 834
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							3 147 860 387 322						3 147 860 387 322
- Giảm khác						147 380 383 129						5 769 705	147 386 152 834
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			463 090 827 367			1 586 333 191 122					56 529 799 355	6 329 953 817 844
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							2 318 999 872 657						2 318 999 872 657
- Tăng khác						86 140 219 682							86 140 219 682
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							3 205 597 116 629						3 205 597 116 629

- Giảm khác						86 140 219 682							86 140 219 682
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			463 090 827 367			699 735 947 150					56 529 799 355	5 443 356 573 872

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	596 160 000 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đã	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	56 529 799 355	56 529 799 355
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng

loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	47 994 289 697	47 211 811 034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	47 994 289 697	47 211 811 034
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18 998 082 674	17 965 087 516
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		80 741
Cộng	18 998 082 674	17 965 087 516

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(2 285 427)	30 822 953
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	(2 285 427)	30 822 953

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền vay	11 060 984 935	10 934 600 763
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	11 060 984 935	10 934 600 763

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12 947 806	
Cộng	12 947 806	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 264 535 608	1 812 375 967
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 264 535 608	1 812 375 967
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672 065 432	397 108 982
- Chi phí nhân công	1 804 355 000	1 318 280 000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 857 301 980	10 857 301 980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	634 763 717	609 954 613
- Chi phí khác bằng tiền	7 294 132 153	6 594 817 908
Cộng	21 262 618 282	19 777 463 483

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hang

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	900 827 538	562 993 983

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập (Ký, ghi rõ họ và tên)	Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ và tên)	Lâm Đồng, ngày 19 tháng 7 năm 2023 Tổng Giám đốc (Ký, ghi rõ họ và tên)
Lê Xuân Phong	Phạm Thị Hồng Hà	Đặng Văn Cường

M.S.D.N: 5800452036 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐA NHIM HÀM THUẬN ĐA MI
TP. BẢO LỘC - T. LÂM ĐỒNG